

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách giáo khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000201 ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/11/2010 với số đăng ký mới là 0400459486.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN ngày 17/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là HTP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 18.049.800.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 157 Tôn Đức Thắng, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511. 3841257
- Fax: (84) 0511. 3841258

Ngành nghề kinh doanh chính

- In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các loại giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm khác;
- Nhập khẩu vật tư thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất, kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành in;
- Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành lịch, sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị, dụng cụ giáo dục;
- Kinh doanh vận tải hàng, vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh nhà và dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh;
- Bán buôn sách.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 105 người, trong đó nhân viên gián tiếp là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phan Quang Thân	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009
• Bà Trần Thị Vi Hiến	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009
• Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009
• Bà Đinh Châu Tâm Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009
• Ông Lê Bích Ngọc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2009

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/04/2009
• Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009
• Bà Phạm Thị Thu Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2009

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phan Quang Thân	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/01/2004
• Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/01/2005
• Bà Đinh Châu Tâm Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 17/11/2005

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Phan Quang Thân
Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1027/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 19/07/2011 của Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 21. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lê Khắc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.813.794.175	23.291.425.509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.901.780.662	4.820.970.670
1. Tiền	111		372.027.288	1.070.970.670
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.529.753.374	3.750.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.695.958.835	7.575.176.178
1. Phải thu khách hàng	131		2.900.095.565	5.210.199.042
2. Trả trước cho người bán	132		1.740.746.237	2.329.407.657
3. Các khoản phải thu khác	135	6	85.249.533	65.701.979
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(30.132.500)	(30.132.500)
IV. Hàng tồn kho	140		3.172.067.415	10.361.809.477
1. Hàng tồn kho	141	7	3.172.067.415	10.361.809.477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.987.263	533.469.184
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	518.592.184
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12.999.327	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	30.987.936	14.877.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.829.383.809	5.301.697.013
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.211.748.753	4.809.309.413
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.570.551.663	4.185.232.241
- Nguyên giá	222		20.337.054.658	20.208.054.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.766.502.995)	(16.022.822.417)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	626.259.918	609.140.000
- Nguyên giá	228		627.140.000	609.140.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(880.082)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	14.937.172	14.937.172
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	401.463.600	492.387.600
1. Đầu tư dài hạn khác	258		656.566.800	656.566.800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(255.103.200)	(164.179.200)
V. Tài sản dài hạn khác	260		216.171.456	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	216.171.456	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.643.177.984	28.593.122.522

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.007.071.164	8.720.421.566
I. Nợ ngắn hạn	310		3.934.621.340	8.647.971.742
1. Phải trả người bán	312		383.382.755	6.148.990.042
2. Người mua trả tiền trước	313		5.000.010	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	410.020.466	149.478.145
4. Phải trả người lao động	315		2.514.871.482	1.115.145.569
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	586.122.007	1.159.704.258
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		35.224.620	74.653.728
II. Nợ dài hạn	330		72.449.824	72.449.824
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		72.449.824	72.449.824
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.636.106.820	19.872.700.956
I. Vốn chủ sở hữu	410		20.636.106.820	19.872.700.956
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	18.049.800.000	18.049.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	(60.093.500)	(40.038.500)
3. Cổ phiếu quỹ	414	16	(426.930.000)	(426.930.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	16	1.018.197.333	926.806.885
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	835.601.543	789.463.516
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	1.219.531.444	573.599.055
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.643.177.984	28.593.122.522

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Thạnh

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	17	20.880.954.024	19.367.291.462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	17	20.880.954.024	19.367.291.462
4. Giá vốn hàng bán	11	18	18.462.120.943	16.731.635.248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		2.418.833.081	2.635.656.214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	484.343.355	229.714.603
7. Chi phí tài chính	22	20	91.590.666	(35.785.667)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		666.666	26.393.333
8. Chi phí bán hàng	24		34.680.479	23.335.556
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.493.398.118	1.300.600.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.283.507.173	1.577.220.760
11. Thu nhập khác	31	21	7.035.126	179.546.299
12. Chi phí khác	32	22	95.588.412	41.982.341
13. Lợi nhuận khác	40		(88.553.286)	137.563.958
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	1.194.953.887	1.714.784.718
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	180.802.886	208.625.552
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	1.014.151.001	1.506.159.166
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	576	1.240

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Hạnh

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	25.168.580.400	17.691.283.421
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(12.316.717.952)	(10.123.888.551)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.421.586.900)	(3.147.613.442)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(666.666)	(26.393.333)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(161.768.481)	(173.660.045)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	253.870.319	44.890.689
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.055.357.083)	(1.086.397.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.466.353.637	3.178.221.145
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(147.000.000)	-
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(31.540.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	150.400.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	484.343.355	204.370.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	337.343.355	323.230.603
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(20.055.000)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	200.000.000	1.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(200.000.000)	(2.600.000.000)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(1.212.100.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(702.832.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(722.887.000)	(2.812.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.080.809.992	689.351.748
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.820.970.670	3.585.653.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.901.780.662	4.275.005.178

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Dĩnh Hạnh

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp In Sách giáo khoa Hòa Phát thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7975/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000201 ngày 12 tháng 01 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/11/2010 với số đăng ký mới là 0400459486.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN ngày 17/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là HTP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động in ấn, cắt rọc
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ◆ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm đầu (từ năm 2004 đến năm 2013). Từ năm 2014 áp dụng mức thuế suất 25%.
 - ◆ Công ty được miễn 2 năm và được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2004 Công ty đã có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế trong 2 năm (2004, 2005) và được giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (từ năm 2006 – 2011).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ về luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- ♦ Công ty được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán Hà Nội theo công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho các tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội là giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo (2012, 2013).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	51.715.522	51.029.069
Tiền gửi ngân hàng	320.311.766	1.019.941.601
Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	11.529.753.374	3.750.000.000
Cộng	11.901.780.662	4.820.970.670

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu cổ phần hóa (cổ phần trả chậm của người lao động)	39.080.000	39.080.000
Phải thu khác	46.169.533	26.621.979
Cộng	85.249.533	65.701.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.851.632.260	6.325.315.940
Chi phí SX, KD dở dang	114.091.863	4.036.202.966
Hàng hóa	206.343.292	290.571
Cộng	3.172.067.415	10.361.809.477

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	30.987.936	14.877.000
Cộng	30.987.936	14.877.000

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.891.609.656	16.753.224.443	515.413.858	47.806.701	20.208.054.658
Mua sắm trong kỳ	-	129.000.000	-	-	129.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.891.609.656	16.882.224.443	515.413.858	47.806.701	20.337.054.658
Khấu hao					
Số đầu năm	2.475.036.863	12.985.727.899	515.413.858	46.643.797	16.022.822.417
Khấu hao trong kỳ	71.301.728	671.774.140	-	604.710	743.680.578
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.546.338.591	13.657.502.039	515.413.858	47.248.507	16.766.502.995
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	416.572.793	3.767.496.544	-	1.162.904	4.185.232.241
Số cuối kỳ	345.271.065	3.224.722.404	-	558.194	3.570.551.663

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 8.420.891.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phản mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	609.140.000	-	609.140.000
Tăng trong kỳ	-	18.000.000	18.000.000
Giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	609.140.000	18.000.000	627.140.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	880.082	880.082
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	-	880.082	880.082
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	609.140.000	-	609.140.000
Số cuối kỳ	609.140.000	17.119.918	626.259.918

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 609.140.000 đồng tại 157 Tôn Đức Thắng, Thành phố Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định này.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Công trình Nhà hội trường	14.937.172	14.937.172
Cộng	14.937.172	14.937.172

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Số lượng	30/06/2011 VND	Số lượng	31/12/2010 VND
Đầu tư cổ phiếu	46.308	656.566.800	46.308	656.566.800
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học TP. HCM	24.000	375.152.000	24.000	375.152.000
- Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	308	7.414.800	308	7.414.800
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển giáo dục Đà Nẵng	3.000	84.000.000	3.000	84.000.000
- Công ty CP học liệu Hà Nội (i)	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Quảng Ngãi (i)	6.000	60.000.000	6.000	60.000.000
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Miền Trung (i)	3.000	30.000.000	3.000	30.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)		(255.103.200)		(164.179.200)
Cộng	46.308	401.463.600	46.308	492.387.600

(i) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Là dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sách Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục tại Đà Nẵng. Cơ sở trích lập dự phòng là chênh lệch giữa giá gốc và giá giao dịch bình quân của các cổ phiếu này tại ngày 30/06/2011 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với số lượng các cổ phiếu Công ty đang nắm giữ.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ	146.171.456	-
Chi phí quảng cáo	70.000.000	-
Cộng	216.171.456	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	265.931.600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.088.016	45.053.611
Thuế thu nhập cá nhân	850	24.424.534
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	80.000.000	80.000.000
Cộng	410.020.466	149.478.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	191.968.758	166.470.391
Bảo hiểm xã hội	2.076.033	-
Phải trả về cổ phần hoá	39.080.000	39.080.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	352.997.216	954.153.867
- <i>Cổ tức phải trả</i>	23.360.000	726.192.000
- <i>Phải trả khác</i>	329.637.216	227.961.867
Cộng	586.122.007	1.159.704.258

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	12.600.000.000	-	(426.930.000)	707.567.462	692.678.616	669.122.449
Tăng trong năm	5.449.800.000	-	-	219.239.423	96.784.900	2.154.937.430
Giảm trong năm	-	40.038.500	-	-	-	2.250.460.824
Số dư tại 31/12/2010	18.049.800.000	(40.038.500)	(426.930.000)	926.806.885	789.463.516	573.599.055
Số dư tại 01/01/2011	18.049.800.000	(40.038.500)	(426.930.000)	926.806.885	789.463.516	573.599.055
Tăng trong kỳ	-	-	-	91.390.448	46.138.027	1.014.151.001
Giảm trong kỳ	-	20.055.000	-	-	-	368.218.612
Số dư tại 30/06/2011	18.049.800.000	(60.093.500)	(426.930.000)	1.018.197.333	835.601.543	1.219.531.444

b. Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.804.980	1.804.980
- <i>Cổ phiếu thường</i>	1.804.980	1.804.980
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	45.800	45.800
- <i>Cổ phiếu thường</i>	45.800	45.800
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.759.180	1.759.180
- <i>Cổ phiếu thường</i>	1.759.180	1.759.180
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	573.599.055	669.122.449
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.014.151.001	2.154.937.430
Phân phối lợi nhuận	368.218.612	2.250.460.824
Phân phối bổ sung lợi nhuận năm trước	-	34.026.363
- Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung Quỹ ĐT phát triển	-	26.735.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	1.215.227
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	6.076.136
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	368.218.612	2.216.434.461
- Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung Quỹ ĐT phát triển	91.390.448	192.504.423
- Trích quỹ dự phòng tài chính	46.138.027	95.569.673
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	230.690.137	477.848.365
- Chia cổ tức cho các cổ đông	-	1.450.512.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.219.531.444	573.599.055

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2011	năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	20.880.954.024	19.367.291.462
+ Doanh thu in ấn, cắt rọc	19.989.353.565	18.968.611.735
+ Doanh thu khác	891.600.459	398.679.727
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.880.954.024	19.367.291.462

18. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2011	năm 2010
	VND	VND
Giá vốn in ấn, cắt rọc	17.898.699.504	16.439.386.003
Giá vốn hoạt động khác	563.421.439	292.249.245
Cộng	18.462.120.943	16.731.635.248

19. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi	444.555.288	159.785.803
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.788.067	44.584.800
Lãi bán cổ phiếu	-	25.344.000
Cộng	484.343.355	229.714.603

20. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền vay	666.666	26.393.333
Chi phí bán cổ phiếu	-	563.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	90.924.000	(62.742.000)
Cộng	91.590.666	(35.785.667)

21. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thu tiền điện nước	-	2.073.372
Thu nhập khác	7.035.126	177.472.927
Cộng	7.035.126	179.546.299

22. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí khác	95.588.412	41.982.341
Cộng	95.588.412	41.982.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.194.953.887	1.714.784.718
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	797.516.072	1.420.817.743
- Từ hoạt động khác	397.437.815	293.966.975
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	76.600.345	(2.602.459)
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	116.388.412	41.982.341
Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	39.788.067	44.584.800
Tổng thu nhập chịu thuế	1.271.554.232	1.712.182.259
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	913.904.484	1.462.800.084
- Từ hoạt động khác	357.649.748	249.382.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.193.335	354.905.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	91.390.448	146.280.009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	180.802.886	208.625.552
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.014.151.001	1.506.159.166

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.014.151.001	1.506.159.166
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.014.151.001	1.506.159.166
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.759.180	1.214.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	576	1.240

25. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

		Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2011 VND
Bán hàng			
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư		50.200.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	Công ty đầu tư		19.423.753.079
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục ĐN	Chung công ty đầu tư		1.429.144.350
Công ty CP SGD tại Tp Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư		288.030.629
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư		40.176.468
Công ty CP In Diên Hồng	Chung công ty đầu tư		54.010.000
Mua hàng			
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư		8.882.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	Công ty đầu tư		6.583.500
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục ĐN	Chung công ty đầu tư		206.750.465
Công ty CP SGD tại Tp Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư		462.240
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư		232.055.845

b. Số dư với các bên có liên quan tại ngày khóa sổ kế toán

		Mối quan hệ	30/06/2011 VND
Phải thu khách hàng			
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư		41.318.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	Công ty đầu tư		1.083.997.861
Công ty CP Đầu tư và phát triển giáo dục ĐN	Chung công ty đầu tư		905.040.463
Công ty CP SGD tại Tp Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư		287.680.103
Công ty CP In Diên Hồng	Chung công ty đầu tư		54.010.000
Phải trả người bán			
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư		35.175.977

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phan Quang Thân

Đinh Châu Tâm Hạnh

Lê Quang Đình Thạnh

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2011